

Số: 03/QĐCK-THCSTB

Thạch Bàn, ngày 24 tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công khai số liệu quyết toán thu chi
ngân sách năm 2023 của Trường THCS Thạch Bàn**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS THẠCH BÀN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1 : Công khai số liệu quyết toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2023 của Trường THCS Thạch Bàn (theo biểu đính kèm).

Điều 2 : Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3 : Ban Giám hiệu, phòng Hành chính kế toán và các phòng ban liên quan thực hiện quyết định này./.

Nơi nhận :

- CBGVNV;
- Lưu: VT, (02).



Đơn vị: Trường THCS Thạch Bàn

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 03/QĐCK-THCSTB ngày 02/4/2024 của trường THCS Thạch Bàn)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐVT: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	4.670.985.000	4.670.985.000	0	
1	Lệ phí				
	Lệ phí				
2	Phí	4.670.985.000	4.670.985.000	0	
	Học phí	4.670.985.000	4.670.985.000	0	
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
1	Chi sự nghiệp	3.305.322.417	3.305.322.417		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.305.322.417	3.305.322.417		
	Mục 6050 - Tiền công	44.226.000	44.226.000	0	
	Tiểu mục 6051 - Tiền công trả cho lao động TX	44.226.000	44.226.000	0	
	Mục 6100 - Phụ cấp lương	143.834.028	143.834.028	0	
	Tiểu mục 6105 - Phụ cấp thêm giờ	119.642.028	119.642.028	0	
	Tiểu mục 6149 - Phụ cấp khác	24.192.000	24.192.000	0	
	Mục 6250 - Phúc lợi tập thể	8.930.000	8.930.000	0	
	Tiểu mục 6299 - Chi khác	8.930.000	8.930.000	0	
	Mục 6500 - Thanh toán dịch vụ công cộng	238.095.334	238.095.334	0	
	Tiểu mục 6501 - Tiền điện	170.318.880	170.318.880		
	Tiểu mục 6502 - Tiền nước	64.713.181	64.713.181		
	Tiểu mục 6504 - Thanh toán tiền vệ sinh môi trường	3.063.273	3.063.273		
	Mục 6550- Vật tư văn phòng	339.173.596	339.173.596	0	
	Tiểu mục 6551 - Văn phòng phẩm	46.885.000	46.885.000	0	
	Tiểu mục 6553 - Khoán văn phòng phẩm	32.000.000	32.000.000		
	Tiểu mục 6599 - Vật tư văn phòng khác	260.288.596	260.288.596	0	
	Mục 6600- Vật tư văn phòng	72.061.000	72.061.000	0	
	Tiểu mục 6608 - Sách, tạp chí thư viện	69.870.000	69.870.000	0	
	Tiểu mục 6649 - Khác	2.191.000	2.191.000	0	
	Mục 6650 - Hội nghị	38.000.000	38.000.000	0	
	Tiểu mục 6657 - Các khoản thuê mướn khác	33.500.000	33.500.000	0	
	Tiểu mục 6699 - Chi phí khác	4.500.000	4.500.000	0	
	Mục 6750 - Chi phí thuê mướn	462.746.900	462.746.900	0	
	Tiểu mục 6751 - Thuê PT vận chuyển	32.500.000	32.500.000	0	
	Tiểu mục 6757 - Thuê lao động trong nước	349.410.000	349.410.000	0	

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
	Tiểu mục 6799 - Chi phí thuê mướn khác	80.836.900	80.836.900	0	
	Mục 6900- Sửa chữa TX tài sản	191.844.500	191.844.500	0	
	Tiểu mục 6912 – Các thiết bị công nghệ thông tin	91.175.000	91.175.000	0	
	Tiểu mục 6921 – Đường điện, cấp thoát nước	22.635.000	22.635.000		
	Tiểu mục 6949 – Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	78.034.500	78.034.500	0	
	Mục 7000 - Chi phí nghiệp vụ CM	424.879.880	424.879.880	0	
	Tiểu mục 7001 – Chi mua hàng hóa vật tư	90.428.360	90.428.360	0	
	Tiểu mục 7004 – Đồng phục, trang phục	2.990.000	2.990.000	0	
	Tiểu mục 7012 – Chi phí nghiệp vụ CM	43.930.640	43.930.640		
	Tiểu mục 7049 – Chi khác	287.530.880	287.530.880	0	
	Mục 7050 - Mua sắm tài sản vô hình	15.600.000	15.600.000	0	
	Tiểu mục 7053 – Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	15.600.000	15.600.000	0	
	Mục 7750- Chi khác	563.144.347	563.144.347	0	
	Tiểu mục 7799 – Chi các khoản khác	563.144.347	563.144.347	0	
	Mục 7950 - Trích lập các quỹ	762.786.832	762.786.832	0	
	Tiểu mục 7951- Chi lập quỹ bổ sung thu nhập	490.000.000	490.000.000		
	Tiểu mục 7952- Chi lập quỹ phúc lợi	185.000.000	185.000.000		
	Tiểu mục 7953- Chi lập quỹ khen thưởng	10.000.000	10.000.000		
	Tiểu mục 7954 - Chi lập quỹ phát triển HDSN	77.786.832	77.786.832	0	
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	11.269.713.382	11.269.713.382	0	
I	Chi thường xuyên	9.424.557.382	9.424.557.382	0	
	Mục 6000 - Tiền lương	3.983.630.721	3.983.630.721	0	
	Tiểu mục 6001 - Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt	3.983.630.721	3.983.630.721	0	
	Mục 6050 - Tiền công	196.302.600	196.302.600	0	
	Tiểu mục 6051 - Tiền công trả cho lao động TX	196.302.600	196.302.600		
	Mục 6100 - Phụ cấp lương	1.749.993.445	1.749.993.445	0	
	Tiểu mục 6101 - Phụ cấp chức vụ	26.824.998	26.824.998	0	
	Tiểu mục 6112 - Phụ cấp ưu đãi nghề	1.145.213.001	1.145.213.001	0	
	Tiểu mục 6113 - Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	50.613.000	50.613.000	0	
	Tiểu mục 6115 - Phụ cấp TNVK, TNNG	504.746.846	504.746.846	0	
	Tiểu mục 6149 - Phụ cấp khác	22.595.600	22.595.600	0	
	Mục 6300 - Các khoản đóng góp	1.114.508.060	1.114.508.060	0	
	Tiểu mục 6301 - Bảo hiểm xã hội	807.324.628	807.324.628	0	
	Tiểu mục 6302 - Bảo hiểm y tế	142.469.048	142.469.048	0	
	Tiểu mục 6303 - Kinh phí công đoàn	93.479.865	93.479.865	0	
	Tiểu mục 6304 - Bảo hiểm thất nghiệp	47.489.680	47.489.680	0	
	Tiểu mục 6349 - Các khoản đóng góp khác	23.744.839	23.744.839	0	
	Mục 6500 - Thanh toán DV công cộng	45.707.127	45.707.127	0	
	Tiểu mục 6501 - Thanh toán tiền điện	24.234.364	24.234.364	0	
	Tiểu mục 6502 - Thanh toán tiền nước	12.169.490	12.169.490	0	

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
	Tiểu mục 6504 - Thanh toán tiền vệ sinh môi trường	9.303.273	9.303.273	0	
	Mục 6550- Vật tư văn phòng	92.352.000	92.352.000	0	
	Tiểu mục 6551 - Văn phòng phẩm	19.425.000	19.425.000	0	
	Tiểu mục 6552 – Công cụ dụng cụ văn phòng	14.600.000	14.600.000	0	
	Tiểu mục 6553 – Khoán văn phòng phẩm	32.500.000	32.500.000	0	
	Tiểu mục 6599 – Vật tư văn phòng khác	25.827.000	25.827.000	0	
	Mục 6600 - Thông tin tuyên truyền, liên lạc	32.591.195	32.591.195	0	
	Tiểu mục 6601 – Cước phí điện thoại	2.763.195	2.763.195	0	
	Tiểu mục 6605 – Thuê bao cước Internet	6.930.000	6.930.000	0	
	Tiểu mục 6608 – Sách báo tạp chí thư viện	22.898.000	22.898.000	0	
	Mục 6650 - Hội nghị	3.250.000	3.250.000	0	
	Tiểu mục 6699 - Chi phí khác	3.250.000	3.250.000	0	
	Mục 6700 - Công tác phí	12.000.000	12.000.000	0	
	Tiểu mục 6704 - Khoán công tác phí	12.000.000	12.000.000	0	
	Mục 6750 - Chi phí thuê mướn	8.000.000	8.000.000	0	
	Tiểu mục 6751 - Thuê PT vận chuyển	8.000.000	8.000.000	0	
	Mục 6900- Sửa chữa TX tài sản	82.844.000	82.844.000	0	
	Tiểu mục 6912 – Các thiết bị công nghệ thông tin	9.370.000	9.370.000	0	
	Tiểu mục 6921 – Đường điện cấp thoát nước	27.540.000	27.540.000	0	
	cơ sở khác	45.934.000	45.934.000	0	
	Mục 7000 - Chi phí nghiệp vụ CM	241.402.880	241.402.880	0	
	Tiểu mục 7001 – Chi mua hàng hóa vật tư	76.277.580	76.277.580	0	
	Tiểu mục 7004 – Đồng phục, trang phục	10.000.000	10.000.000	0	
	Tiểu mục 7012 – Chi phí nghiệp vụ CM	22.332.200	22.332.200	0	
	Tiểu mục 7049 – Chi khác	132.793.100	132.793.100	0	
	Mục 7050 - Mua sắm tài sản vô hình	10.000.000	10.000.000	0	
	Tiểu mục 7053 – Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	10.000.000	10.000.000	0	
	Mục 7750- Chi khác	20.880.000	20.880.000	0	
	Tiểu mục 7756 – Chi các khoản phí, lệ phí	5.280.000	5.280.000	0	
	Tiểu mục 7799 – Chi các khoản khác	15.600.000	15.600.000	0	
	Mục 7950 - Trích lập các quỹ	1.831.095.354	1.831.095.354	0	
	Tiểu mục 7951- Chi lập quỹ bổ sung thu nhập	1.459.000.000	1.459.000.000	0	
	Tiểu mục 7952- Chi lập quỹ phúc lợi	181.200.000	181.200.000	0	
	Tiểu mục 7953- Chi lập quỹ khen thưởng	6.000.000	6.000.000	0	
	Tiểu mục 7954 - Chi lập quỹ phát triển HDSN	184.895.354	184.895.354	0	
2	Chi không thường xuyên	1.845.156.000	1.845.156.000		
	Mục 6150 - Học bổng và hỗ trợ khác cho HSSV, cán bộ đi học	780.000	780.000		
	Tiểu mục 6199 - Các khoản hỗ trợ khác	780.000	780.000		
	Mục 7750 - Chi khác	1.844.376.000	1.844.376.000		
	Tiểu mục 7766 - Cấp bù học phí	1.844.376.000	1.844.376.000		

Ngày 24 tháng 3 năm 2024
 Thủ trưởng đơn vị

 Lưu Thị Miên